

Số: /TB-HKL

Ia Pa, ngày tháng 02 năm 2026

THÔNG BÁO

**Về việc giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng
gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị
làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình
công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh**

Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Công văn số 292/CCKL-XLVP ngày 27/01/2026 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Gia Lai về việc thực hiện đăng thông báo về việc giao, điều chuyển tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu cho cơ quan, tổ chức, đơn vị để quản lý, sử dụng;

Căn cứ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 0001684/QĐ-XPHC ngày 08/01/2025, 0001685/QĐ-XPHC ngày 21/01/2025, 0001686/QĐ-XPHC ngày 07/02/2025, 0001687/QĐ-XPHC ngày 13/02/2025, 0001688/QĐ-XPHC ngày 17/02/2025, 0001689/QĐ-XPHC ngày 20/03/2025, 0001690/QĐ-XPHC ngày 06/05/2025, 001/QĐ-XPHC ngày 29/7/2025; Quyết định tịch thu tang vật, phương tiện VPHC số 0001692/QĐ-TT ngày 05/02/2025, 0001693/QĐ-TT ngày 07/02/2025, 0001694/QĐ-TT ngày 28/02/2025, 0001695/QĐ-TT ngày 31/03/2025, 0001696/QĐ-TT ngày 30/5/2025, 01/QĐ-TT ngày 10/11/2025, của Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm khu vực Ia Pa.

Hạt Kiểm lâm khu vực Ia Pa đang xây dựng phương án xử lý lâm sản *gỗ, thực vật ngoài gỗ không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES*) được xác lập quyền sở hữu toàn dân để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(Có Bảng kê lâm sản kèm theo)

Đề nghị cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh gửi văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản là gỗ theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT, trong đó nêu rõ số lượng, khối lượng, loài gỗ (*có Bảng kê*

lâm sản kèm theo) về Hạt Kiểm lâm khu vực Ia Pa trước ngày 20/03/2026, theo địa chỉ: Thôn Kim Năng, xã Ia Pa, tỉnh Gia Lai.

Yêu cầu cơ quan, đơn vị cam kết sử dụng tài sản được bàn giao, điều chuyển phải sử dụng theo đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để thất thoát tài sản được giao./.

Nơi nhận:

- Cơ quan, đơn vị có nhu cầu;
- Văn phòng UBND tỉnh (Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh;
- Niêm yết tại HKLKV Ia Pa;
- Ban Lãnh đạo HKL;
- Lưu: VT.

**KT. HẠT TRƯỞNG
PHÓ HẠT TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Nhàn

BẢNG KÊ LÂM SẢN*(Kèm theo Thông báo số /TB-HKL ngày 02/02/2026 của**Hạt Kiểm lâm khu vực Ia Pa)*

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tám/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m3 hoặc kg)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài(10)	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
1		Lìm xẹt			TT	1,00	16	16	1	0,026	
2		Lìm xẹt			TT	1,00	13	14	1	0,018	
3		Lìm xẹt			TT	1,00	16	14	1	0,022	
4		Lìm xẹt			TT	1,20	12	12	1	0,017	0,083
5		Ké			TT	6,00		14	1	0,092	
6		Ké			TT	6,00		19	1	0,170	0,262
7		Bằng lăng			TT	7,50	20	28	1	0,339	
8		Bằng lăng			TT	5,50	22	30	1	0,291	0,63
9		Son huyết			TT	4,00		21	1	0,138	
10		Son huyết			TT	2,80		20	1	0,087	
11		Son huyết			TT	3,60		18	1	0,091	
12		Son huyết			TT	3,00		22	1	0,113	
13		Son huyết			TT	3,80		20	1	0,119	
14		Son huyết			TT	6,00		20	1	0,188	
15		Son huyết			TT	4,60		20	1	0,144	
16		Son huyết			TT	4,40		22	1	0,167	
17		Son huyết			TT	3,00		21	1	0,103	
18		Sp5			TT	3,30		30	1	0,233	1,383
19		Dầu nước			TT	5,60	25	25	1	0,350	
20		Sến mù			TT	7,00		24	1	0,316	
21		Bình linh			TT	7,30		21	1	0,252	
22		Sến mù			TT	7,20		22	1	0,273	1,191
23		Cà chít			TT	5,20		18	1	0,132	
24		SP 5			TT	2,60		35	1	0,250	
25		SP 5			TT	3,50		35	1	0,336	
26		Cà chít			TT	6,50		18	1	0,165	
27		Bằng lăng			TT	6,10		25	1	0,299	
28		SP 5			TT	4,70		36	1	0,478	
29		SP 5			TT	3,50		30	1	0,247	
30		SP 5			TT	3,50		30	1	0,247	
31		Bằng lăng			TT	1,60		30	1	0,113	
32		Dầu nước			TT	3,00	18	9	2	0,096	
33		Dầu nước			TT	1,60	19	10	4	0,122	
34		Dầu nước			TT	1,50	20	9	1	0,027	
35		Dầu nước			TT	2,50	17	9	1	0,038	
36		Dầu nước			TT	2,90	19	8	1	0,044	
37		Dầu nước			TT	2,20	18	8	1	0,032	
38		Dầu nước			TT	5,20	10	5	1	0,026	

39		Dầu nước			TT	3,90	20	18	1	0,140	2,794
40		SP 5			TT	5,50	12	12	4	0,317	
41		SP 5			TT	4,70	20	20	1	0,188	
42		Bằng lăng			TT	4,50	20	21	1	0,189	
43		SP 5			TT	3,30	20	20	1	0,132	
44		SP 5			TT	3,00	20	20	1	0,120	
45		SP 5			TT	3,00	17	20	1	0,102	
46		SP 5			TT	3,10		9	1	0,020	1,068
47		SP 5			TT	1,00		30	3	0,211	
48		SP 5			TT	1,00		35	3	0,288	0,499
49		SP 5			TT	3,50	12	12	4	0,202	
50		Cà chít			TT	1,20	12	12	4	0,069	
51		SP 5			TT	1,20	9	11	4	0,048	0,318
52		Cà chít			TT	2,00	16	16	1	0,051	
53		Cà chít			TT	2,00	16	19	1	0,061	
54		Bình linh			TT	2,00	17	17	1	0,058	
55		Cà chít			TT	2,00	15	14	1	0,042	
56		Bình linh			TT	2,00	15	19	1	0,057	
57		Bình linh			TT	2,00	16	17	1	0,054	
58		Cà chít			TT	2,00	17	21	1	0,071	
59		Cà chít			TT	2,00	21	21	1	0,088	
60		Cà chít			TT	2,00	15	18	1	0,054	
61		Cà chít			TT	2,00	20	22	1	0,088	
62		Cà chít			TT	2,00	20	22	1	0,088	
63		Cà chít			TT	2,00	12	22	1	0,053	
64		Bình linh			TT	2,00	14	20	1	0,056	
65		Cà chít			TT	2,00	14	16	1	0,045	
66		Bình linh			TT	2,00	18	18	1	0,065	
67		Bình linh			TT	2,00	15	22	1	0,066	
68		Cà chít			TT	2,00	14	18	1	0,050	
69		Cà chít			TT	2,00	17	17	1	0,058	
70		Cà chít			TT	2,00	16	16	1	0,051	
71		Cà chít			TT	2,00	14	14	1	0,039	
72		Bình linh			TT	2,00	18	26	1	0,094	
73		Bình linh			TT	2,00	17	25	1	0,085	
74		Cà chít			TT	2,00	16	18	1	0,058	
75		Cà chít			TT	2,00	12	15	1	0,036	
76		Bình linh			TT	2,00	15	17	1	0,051	
77		Bình linh			TT	2,00	17	17	1	0,058	
78		Cà chít			TT	2,00	15	16	1	0,048	
79		Cà chít			TT	2,00	14	14	1	0,039	
80		Cà chít			TT	2,00	15	15	1	0,045	
81		Cà chít			TT	2,00	17	15	1	0,051	
82		Cà chít			TT	2,00	16	16	1	0,051	
83		Bình linh			TT	2,00	15	17	1	0,051	
84		Bình linh			TT	2,00	12	27	1	0,065	
85		Bình linh			TT	2,00	14	16	1	0,045	
86		Bình linh			TT	2,00	19	19	1	0,072	
87		Bình linh			TT	2,00	19	21	1	0,080	
88		Bình linh			TT	2,00	19	21	1	0,080	
89		Bình linh			TT	2,00	19	23	1	0,087	
90		Bình linh			TT	2,00	12	20	1	0,048	
91		Bình linh			TT	2,00	14	21	1	0,059	
92		Cà chít			TT	2,00	17	18	1	0,061	

[illegible]